

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VITACO**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 32

301125  
CÔNG  
CH NHIỆM  
DELOIT  
HỆ T  
DA

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Lưu Văn Thăng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Dương	Ủy viên
Ông La Văn Út	Ủy viên
Ông Trương Văn Minh	Ủy viên
Ông Trần Kỳ Hạnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Cường	Ủy viên
Bà Phạm Lý Trang Khanh	Ủy viên

#### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Cường	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2015)
	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2015)
Ông Lưu Văn Thăng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2015)
Ông Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông La Văn Út	Phó Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Quang Cường  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MẪU SỐ B 01a-DN/HN**

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2015	31/12/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>235.696.360.658</b>	<b>264.922.857.978</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>22.715.715.587</b>	<b>73.892.390.210</b>
1. Tiền	111		20.715.715.587	50.892.390.210
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	23.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>158.920.042.918</b>	<b>133.853.824.232</b>
1. Phải thu khách hàng	131	6	149.493.672.793	121.031.694.954
2. Trả trước cho người bán	132		1.572.915.293	2.691.007.213
3. Các khoản phải thu khác	135	7	8.086.806.027	10.272.393.256
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(233.351.195)	(141.271.191)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>50.491.742.501</b>	<b>53.557.936.738</b>
1. Hàng tồn kho	141		50.601.167.743	53.667.361.980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(109.425.242)	(109.425.242)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.568.859.652</b>	<b>3.618.706.798</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		451.731.705	354.796.255
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		346.392.398	933.174.342
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.770.735.549	2.330.736.201
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+250+260)	<b>200</b>		<b>1.878.909.784.932</b>	<b>1.843.881.272.301</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.867.323.955.833</b>	<b>1.825.270.863.542</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.835.553.829.984	1.791.421.091.761
- Nguyên giá	222		3.881.642.870.209	3.743.958.350.604
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.046.089.040.225)	(1.952.537.258.843)
2. Tài sản cố định vô hình	227		27.331.473.468	27.637.975.716
- Nguyên giá	228		28.250.980.211	28.250.980.211
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(919.506.743)	(613.004.495)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		4.438.652.381	6.211.796.065
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9.875.706.981</b>	<b>16.871.640.289</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	10	-	2.021.284.596
2. Đầu tư dài hạn khác	258	11	64.500.000.000	66.500.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	11	(54.624.293.019)	(51.649.644.307)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.710.122.118</b>	<b>1.738.768.470</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		19.561.118	48.207.470
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.690.561.000	1.690.561.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.114.606.145.590</b>	<b>2.108.804.130.279</b>

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MÃ SỐ B 01a-DN/HN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.056.038.141.109</b>	<b>1.059.955.502.399</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>480.567.762.718</b>	<b>464.014.143.349</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	297.357.968.544	276.272.014.698
2. Phải trả người bán	312		83.258.337.876	75.152.171.742
3. Người mua trả tiền trước	313		102.290.508	636.410.101
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	9.949.439.355	8.322.313.225
5. Phải trả người lao động	315		21.415.890.997	32.347.148.442
6. Chi phí phải trả	316	14	49.216.192.112	39.427.771.436
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	12.737.558.908	27.830.550.787
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.530.084.418	4.025.762.918
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>575.470.378.391</b>	<b>595.941.359.050</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	16	575.470.378.391	595.941.359.050
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>1.058.568.004.481</b>	<b>1.048.848.627.880</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>1.058.568.004.481</b>	<b>1.048.848.627.880</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		798.666.660.000	798.666.660.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(160.015.910)	(160.015.910)
3. Cổ phiếu quỹ	414		(11.635.553.757)	(11.635.553.757)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		218.530.657.060	206.604.956.661
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		26.560.213.887	26.560.213.887
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26.606.043.201	28.812.366.999
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.114.606.145.590</b>	<b>2.108.804.130.279</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/6/2015	31/12/2014
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	44.343.995.560	42.773.872.496
2. Ngoại tệ các loại			
<i>Đô la Mỹ</i>	USD		197.721

*Nguyễn Trọng Nghĩa*

*Phạm Lý Trang Khanh*



Nguyễn Trọng Nghĩa  
Người lập biểu

Phạm Lý Trang Khanh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Cường  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015*

**MẪU SỐ B 02a-DN/HN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	646.633.972.694	792.896.747.165
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	646.633.972.694	792.896.747.165
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	567.736.252.205	715.632.224.287
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		78.897.720.489	77.264.522.878
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.249.140.598	1.850.678.022
7. Chi phí tài chính	22	24	41.329.289.884	39.701.803.318
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		23.035.224.450	29.440.538.022
8. Chi phí bán hàng	24		1.782.657.851	1.467.550.825
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21.823.152.486	19.419.859.357
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		15.211.760.866	18.525.987.400
11. Thu nhập khác	31	25	22.648.887.105	9.780.882.265
12. Chi phí khác	32	25	3.604.857.428	1.095.801.676
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	25	19.044.029.677	8.685.080.589
14. (Lỗ) trong công ty liên kết	45		-	(184.962.940)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		34.255.790.543	27.026.105.049
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	7.649.747.342	5.377.751.062
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	320.000.000
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		26.606.043.201	21.328.353.987
<i>Trong đó:</i>				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		26.606.043.201	21.328.353.987
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	337	270

*Nghĩa*

*Phạm Lý Trang Khanh*



*Nguyễn Quang Cường*

Nguyễn Trọng Nghĩa  
Người lập biểu

Phạm Lý Trang Khanh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Cường  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

**MẪU SỐ B 03a-DN/HN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
		đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	34.255.790.543	27.026.105.049
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	137.913.998.257	127.775.054.572
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập) dự phòng	03	88.013.312	(1.623.333.423)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	16.298.354.797	9.849.823.087
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(21.087.064.929)	(7.121.186.348)
Chi phí lãi vay	06	23.035.224.450	29.440.538.022
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	190.504.316.430	185.347.000.959
Thay đổi các khoản phải thu	09	(24.130.733.207)	(6.543.111.727)
Thay đổi hàng tồn kho	10	2.229.150.412	3.491.465.706
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	10.084.375.164	7.336.478.271
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	421.557.396	84.808.555
Tiền lãi vay đã trả	13	(25.144.132.028)	(30.983.932.504)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.511.116.607)	(9.135.667.186)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(6.495.678.500)	(4.942.879.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>140.957.739.060</b>	<b>144.654.162.274</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(181.863.628.432)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	20.710.511.824	7.719.999.206
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.199.500.000	1.399.078.293
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	377.053.105	1.355.493.033
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(153.576.563.503)</b>	<b>10.474.570.532</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	122.557.050.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(138.055.245.964)	(129.216.057.404)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.107.610.775)	(23.082.152.715)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(38.605.806.739)</b>	<b>(152.298.210.119)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(51.224.631.182)</b>	<b>2.830.522.687</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	73.892.390.210	86.422.064.243
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	47.950.589	177.877.412
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	22.715.715.587	89.430.464.342

Nguyễn Trọng Nghĩa  
Người lập biểu

Phạm Lý Trang Khanh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MÃU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 18 tháng 12 năm 2014.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 798.666.660.000 đồng, trong đó Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex góp 52%, còn lại là các cổ đông khác.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco đặt tại số 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Địa điểm kinh doanh của Công ty đặt tại tòa nhà Viet Dragon, số 141 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (Công ty mẹ) có hai công ty con. Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại các công ty con tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ tại các công ty con. Chi tiết các công ty con và tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ theo đăng ký kinh doanh của các Công ty con như sau:

	Quyền kiểm soát của Công ty mẹ	Tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ
1. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	100%	100%

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 504 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 506 người).

**Ngành nghề kinh doanh**

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển;
- Kinh doanh nhà ở, môi giới bất động sản;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải đường biển;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển, cho thuê thuyền viên, môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, cho thuê phương tiện vận tải xăng dầu đường thủy.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con".

Ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC sửa đổi bổ sung Điều 128 Thông tư 200, trong đó, cho phép doanh nghiệp lựa chọn áp dụng Thông tư 200 hoặc Quyết định 15 khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ (báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính bán niên) của năm 2015. Công ty đã lựa chọn áp dụng Quyết định 15 thay cho Thông tư 200 trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc áp dụng như vậy sẽ cung cấp cho người đọc đầy đủ thông tin so sánh của các kỳ báo cáo tài chính trước và đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 đến các báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con cũng như giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỞ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản tài chính khác.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015  
(Số năm khấu hao)

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại số 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 26.818.946.595 đồng, với thời hạn sử dụng đến năm 2057 và giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại Đà Nẵng với nguyên giá là 1.432.033.616 đồng. Quyền sử dụng đất với thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này theo tỷ giá bán tại ngày này do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam công bố (được chấp thuận bởi Bộ Tài chính tại Công văn số 2464/BTC-TCĐN ngày 27 tháng 02 năm 2014 về việc đánh giá các khoản tài sản, công nợ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính). Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**Thuế**

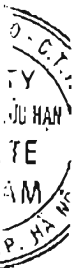
Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với hoạt động dịch vụ vận tải biển quốc tế: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm kể từ năm 2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Đối với hoạt động khác: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền bợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.144.524.775	820.468.432
Tiền gửi ngân hàng	19.571.190.812	50.071.921.778
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	23.000.000.000
	<u>22.715.715.587</u>	<u>73.892.390.210</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng, lãi suất 4,4%/năm.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	25.925.181.360	23.795.282.965
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	100.517.902.396	66.113.823.544
Các khách hàng khác	23.050.589.037	31.122.588.445
	<u>149.493.672.793</u>	<u>121.031.694.954</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex (*)	6.848.278.664	9.358.459.793
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	209.265.229	198.500.589
Phải thu về xử lý hao hụt	518.125.705	106.608.026
Khác	511.136.429	608.824.848
	<b>8.086.806.027</b>	<b>10.272.393.256</b>

(\*) Phản ánh số tiền Công ty chi hộ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex về các chi phí phát sinh trên tàu Vân Phong 1 trong phạm vi cung cấp dịch vụ quản lý tàu của Công ty và các khoản phải thu khác.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	2.627.425.804
Nguyên liệu, vật liệu	50.051.763.495	50.678.529.754
Công cụ, dụng cụ	549.404.248	361.406.422
	<b>50.601.167.743</b>	<b>53.667.361.980</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(109.425.242)	(109.425.242)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>50.491.742.501</b>	<b>53.557.936.738</b>

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	6.631.671.465	418.919.147	3.736.251.636.288	656.123.704	3.743.958.350.604
Tăng trong kỳ	-	-	181.740.234.232	-	181.740.234.232
Thanh lý	-	-	44.055.714.627	-	44.055.714.627
Tại ngày 30/6/2015	<b>6.631.671.465</b>	<b>418.919.147</b>	<b>3.873.936.155.893</b>	<b>656.123.704</b>	<b>3.881.642.870.209</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	3.172.909.569	418.919.147	1.948.317.136.725	628.293.402	1.952.537.258.843
Khấu hao trong kỳ	156.365.304	-	137.445.912.523	5.218.182	137.607.496.009
Thanh lý	-	-	44.055.714.627	-	44.055.714.627
Tại ngày 30/6/2015	<b>3.329.274.873</b>	<b>418.919.147</b>	<b>2.041.707.334.621</b>	<b>633.511.584</b>	<b>2.046.089.040.225</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/6/2015	<b>3.302.396.592</b>	<b>-</b>	<b>1.832.228.821.272</b>	<b>22.612.120</b>	<b>1.835.553.829.984</b>
Tại ngày 31/12/2014	<b>3.458.761.896</b>	<b>-</b>	<b>1.787.934.499.563</b>	<b>27.830.302</b>	<b>1.791.421.091.761</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.659.896.263.900 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.589.480.166.124 đồng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 38.393.075.987 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 82.012.003.887 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang đã tăng vốn điều lệ từ 25.000.000.000 đồng lên 27.400.000.000 đồng dẫn đến tỷ lệ biểu quyết của Công ty giảm từ 20% tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 xuống 18,25% tại ngày 30 tháng 6 năm 2015. Theo đó, Công ty đã thực hiện phân loại lại khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang từ Đầu tư vào công ty liên kết sang Đầu tư dài hạn khác và hợp nhất khoản đầu tư này theo phương pháp giá gốc với khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như trình bày tại Thuyết minh số 11.

**11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Đầu tư dài hạn khác phản ánh số tiền Công ty mua cổ phần của các công ty sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần An Phú	53.500.000.000	53.500.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang (i)	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	64.500.000.000	66.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)	(54.624.293.019)	(51.649.644.307)
<b>Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>9.875.706.981</b>	<b>14.850.355.693</b>

(i) Chi tiết xem Thuyết minh số 10.

(ii) Bao gồm giá trị dự phòng trích lập cho các loại cổ phiếu sau:

- a) Dự phòng giảm giá 625.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần An Phú với số tiền 51.500.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 51.500.000.000 đồng). Giá trị dự phòng được xác định căn cứ vào giá giao dịch trung bình cung cấp bởi ba công ty chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.
- b) Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn tại Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam với số tiền 166.778.572 đồng. Giá trị dự phòng được xác định căn cứ vào tỷ lệ góp vốn thực tế và báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015.
- c) Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang với số tiền 2.957.514.447 đồng. Giá trị dự phòng được xác định căn cứ vào tỷ lệ góp vốn thực tế và báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính	107.945.903.520	105.795.882.090
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	93.966.600.000	92.095.012.500
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Pctrolimex	65.520.000.000	64.215.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	14.454.009.024	14.166.120.108
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	15.471.456.000	-
	<u>297.357.968.544</u>	<u>276.272.014.698</u>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.038.438.215	3.280.710.718
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.701.861.669	4.563.230.934
Thuế thu nhập cá nhân	198.170.135	704.000
Thuế khác	10.969.336	477.667.573
	<u>9.949.439.355</u>	<u>8.322.313.225</u>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (*)	34.049.500.000	21.252.420.600
Chi phí lãi vay phải trả	9.666.190.716	13.003.505.820
Chi phí phải trả khác	5.500.501.396	5.171.845.016
	<u>49.216.192.112</u>	<u>39.427.771.436</u>

(\*) Căn cứ theo Công văn số 7499/BTC-CĐKT ngày 08 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính trả lời Công ty về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa 2 năm/lần. Số dư trích trước tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm chi phí sửa chữa lớn trích trước của năm 2015 chưa quyết toán và 1/2 chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đối với các tàu phải lên đà sửa chữa trong năm 2016.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	1.018.962.979	944.647.136
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	21.585.305	5.282.328
Cổ tức phải trả (*)	8.533.599.175	23.754.543.350
Phải trả khác	3.163.411.449	3.126.077.973
	<u><b>12.737.558.908</b></u>	<u><b>27.830.550.787</b></u>

(\*) Phần ảnh số dư phải trả cổ đông về một phần số cổ tức được tạm ứng từ lợi nhuận năm 2014 với tỷ lệ 3% theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐQT-VITACO của Hội đồng Quản trị ngày 05 tháng 12 năm 2014 và số cổ tức còn được chia từ lợi nhuận năm 2014 với tỷ lệ 1% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 24 tháng 4 năm 2015.

**16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính (i)	208.041.779.399	256.796.031.157
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ii)	262.080.000.000	288.967.500.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	177.695.700.000	220.203.937.500
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (iv)	101.178.067.536	106.245.905.091
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn (v)	123.832.800.000	-
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	(297.357.968.544)	(276.272.014.698)
	<u><b>575.470.378.391</b></u>	<u><b>595.941.359.050</b></u>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	297.357.968.544	276.272.014.698
Trong năm thứ hai	256.471.664.904	273.068.874.175
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	243.615.171.071	287.457.180.324
Sau năm năm	75.383.542.416	35.415.304.551
	<u><b>872.828.346.935</b></u>	<u><b>872.213.373.748</b></u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	297.357.968.544	276.272.014.698
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<u><b>575.470.378.391</b></u>	<u><b>595.941.359.050</b></u>

Vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm những khoản vay sau:

- (i) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính bao gồm 02 hợp đồng vay:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

- a) Hợp đồng số 01/2008/Vitaco.VCB-HĐTD ngày 18 tháng 6 năm 2008 với tổng số tiền vay là 15.000.000 USD và 137.374.760.675 đồng tương đương với 7.400.000 USD. Theo Phụ lục số 01/2008/VITACO.VCB-HĐTD ngày 09 tháng 9 năm 2008, khoản nợ vay bằng VND đã được chuyển đổi thành khoản nợ vay USD là 8.288.070 USD. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư cho Dự án tàu chở dầu Petrolimex 12 trọng tải 13.000 DWT. Kỳ hạn thanh toán là 120 tháng, thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Theo Phụ lục số 04/2014/Vitaco.VCB-HĐTD ngày 20 tháng 8 năm 2014, lãi suất được quy định là LIBOR 6 tháng cộng với lãi suất biên 2,5%/năm, tuy nhiên mức lãi suất sàn áp dụng không thấp hơn 8,0%/năm. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Petrolimex 12 và quyền lợi bảo hiểm con tàu, cùng với toàn bộ quyền lợi, lợi ích phát sinh từ dự án. Dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả) là 3.611.422,5 USD (tương đương 78.873.467.399 đồng).
- b) Hợp đồng số 02/2008/Vitaco.VCB-HĐTD ngày 25 tháng 8 năm 2008 với tổng số tiền cho vay là 22.500.000 USD, nhằm mục đích đầu tư cho Dự án tàu chở dầu Petrolimex 14 trọng tải 13.000 DWT. Kỳ hạn thanh toán là 120 tháng, thanh toán định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất được quy định là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bằng USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau mà Sở giao dịch Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính công bố vào ngày xác định lãi suất cộng với lãi suất biên và không thấp hơn lãi suất cho vay ưu đãi của Ngân hàng. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Petrolimex 14 và quyền lợi bảo hiểm con tàu, cùng với toàn bộ quyền lợi, lợi ích phát sinh từ dự án. Dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả) là 5.914.300 USD (tương đương 129.168.312.000 đồng).

Tổng số dư nợ gốc vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 208.041.779.399 đồng.

- (ii) Khoản vay dài hạn đồng tài trợ do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (PG Bank) làm đầu mối theo Hợp đồng số 20/2008/Vitaco-HĐTD ngày 22 tháng 4 năm 2008. Số tiền vay tối đa là 30.000.000 USD dùng để đầu tư cho dự án mua tàu Petrolimex 11. Thời hạn vay là 120 tháng, thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất được quy định theo Phụ lục số 20/2008/VITACO-HĐTD/PL05 ngày 20 tháng 6 năm 2012, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh 03 (ba) tháng/lần, và bằng lãi suất trung bình của lãi suất huy động tiết kiệm dân cư bằng đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của PGBank và BIDV- SDGI cộng (+) biên độ 3,2%/năm, nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - PVFC (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - PVCombank) tại ngày xác định lãi suất. Trong đó, lãi suất cho vay tối thiểu của PVFC là lãi suất sử dụng vốn tối thiểu do Tổng Giám đốc PVFC phê duyệt/ban hành tại từng thời kỳ và được PVFC thông báo cho ngân hàng đầu mối tại ngày xác định lãi suất. Dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả) là 12.000.000 USD (tương đương 262.080.000.000 đồng).
- (iii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 0007/TD1/06CN ngày 22 tháng 11 năm 2006. Số tiền vay tối đa là 39.900.000 USD, dùng để thanh toán 80% tiền mua tàu Petrolimex 09. Thời hạn vay 120 tháng, thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Theo Phụ lục số 01 ngày 30 tháng 12 năm 2013, lãi suất được quy định là lãi suất LIBOR 6 tháng cộng với lãi suất biên 2%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân. Dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả) là 8.136.250 USD (tương đương 177.695.700.000 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÀU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

- (iv) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng vay vốn dài hạn số 214/2014/HETD/ĐD/PH-SHB.110600 ngày 11 tháng 7 năm 2014 với số tiền 5.294.509 USD. Mục đích vay để đầu tư dự án mua tàu dầu Crane Bright trọng tải 6.788 tấn (Tàu Nhà Bè 06). Thời hạn vay từ ngày 30 tháng 9 năm 2014 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022. Kỳ hạn thanh toán là 96 tháng, thanh toán nợ gốc định kỳ 3 tháng vào cuối mỗi quý, thanh toán lãi 1 lần/tháng vào ngày cuối tháng. Lãi suất vay trong hạn 4,5%/năm, áp dụng đối với khoản giải ngân trong 5 ngày làm việc kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân. Mức lãi suất áp dụng cho kỳ điều chỉnh tiếp theo được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD 13 tháng trả sau của SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được quy định bởi SHB tại thời điểm điều chỉnh. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Nhà Bè 06, quyền lợi bảo hiểm con tàu cùng với toàn bộ quyền lợi, lợi ích phát sinh từ dự án. Dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả) là 4.632.695 USD (tương đương 101.178.067.536 đồng).

Theo thỏa thuận ba bên về nghĩa vụ vay và trả nợ vay số 01/2014/VITACO\_VITACO MTV\_SHBTL ngày 07 tháng 11 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Thăng Long, các bên thống nhất chuyển giao nghĩa vụ vay và trả nợ vay từ Công ty sang cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco.

- (v) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 93.15.110.322993.TD ngày 20 tháng 4 năm 2015 với số tiền 5.670.000 USD. Mục đích vay để đầu tư dự án mua tàu chở dầu Bidadari trọng tải 6.678,44 tấn (Tàu Nhà Bè 08). Thời hạn vay từ ngày 20 tháng 4 năm 2015 đến ngày 20 tháng 4 năm 2023. Kỳ hạn thanh toán là 96 tháng, thanh toán nợ gốc và lãi định kỳ 3 tháng vào cuối kỳ. Lãi suất được quy định là lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 24 tháng loại trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn xác định tại ngày điều chỉnh lãi suất cộng với biên độ lãi suất 4%/năm. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Nhà Bè 08. Dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả) là 5.670.000 USD (tương đương 123.832.800.000 đồng).

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khoản vay đang trong quá trình hoàn thành thủ tục chuyển giao từ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco. Theo thỏa thuận ba bên số 538.15.110.322993-2294812.TT giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco ngày 20 tháng 7 năm 2015 về việc chuyển giao các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng cấp tín dụng nói trên; và thỏa thuận nhận nợ số 178.15.110.2294812.TD giữa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn được ký cùng ngày, khoản vay nói trên đã được chính thức chuyển giao cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco kể từ ngày ký các thỏa thuận này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MÃU SỐ B 09a-DN/HN**

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư	Thặng dư	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng	Lợi nhuận sau	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	vốn cổ phần		phát triển	tài chính	thuế chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	195.098.088.307	24.266.415.142	45.875.974.899	1.052.111.568.681
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	52.472.366.799	52.472.366.799
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(47.319.999.600)	(47.319.999.600)
Trích các quỹ	-	-	-	11.506.868.354	2.293.798.745	(22.215.975.099)	(8.415.308.000)
Tại ngày 01/01/2015	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	206.604.956.661	26.560.213.887	28.812.366.999	1.048.848.627.880
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	26.606.043.201	26.606.043.201
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(7.886.666.600)	(7.886.666.600)
Trích các quỹ (ii)	-	-	-	11.925.700.399	-	(20.925.700.399)	(9.000.000.000)
Tại ngày 30/6/2015	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	218.530.657.060	26.560.213.887	26.606.043.201	1.058.568.004.481

(i) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 17.

(ii) Công ty thực hiện trích quỹ đầu tư phát triển và trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 với số tiền lần lượt là 11.925.700.399 đồng và 9.000.000.000 đồng lần lượt là số tiền trích theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2015 của Công ty ngày 24 tháng 4 năm 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VND	%	30/6/2015	31/12/2014
			VND	VND
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	414.652.170.000	52	414.652.170.000	414.652.170.000
Các cổ đông khác	384.014.490.000	48	384.014.490.000	384.014.490.000
	<b>798.666.660.000</b>	<b>100</b>	<b>798.666.660.000</b>	<b>798.666.660.000</b>

**Cổ phiếu**

	30/6/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	79.866.666
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	78.866.666	78.866.666
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**18. CỔ TỨC**

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 4 năm 2015 với tỷ lệ là 1% tương ứng với số tiền là 7.886.666.600 đồng.

**19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh vận tải, Bộ phận kinh doanh thương mại và Bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh vận tải : Vận tải xăng dầu
- Bộ phận kinh doanh thương mại : Mua bán xăng dầu
- Bộ phận khác : Các hoạt động khác của Công ty

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)**

Kết quả kinh doanh trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Vận tải Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Thương mại Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Khác Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Tổng cộng Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh ra bên ngoài	435.582.588.044	196.825.150.301	14.226.234.349	646.633.972.694
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh cho các bộ phận khác (nội bộ)	-	-	1.902.571.046	1.902.571.046
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>435.582.588.044</b>	<b>196.825.150.301</b>	<b>16.128.805.395</b>	<b>648.536.543.740</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận gộp kinh doanh bộ phận	68.467.678.863	5.625.343.891	4.804.697.735	78.897.720.489
Chi phí phân bổ	18.498.590.201	2.406.490.181	2.700.729.955	23.605.810.337
Chi phí không phân bổ				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				55.291.910.152
Doanh thu hoạt động tài chính				1.249.140.598
Chi phí tài chính				41.329.289.884
Lợi nhuận từ hoạt động khác				19.044.029.677
Lỗ trong công ty liên kết				-
Lợi nhuận trước thuế				34.255.790.543
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				7.649.747.342
Lợi nhuận sau thuế				26.606.043.201

Kết quả kinh doanh trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Vận tải Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Thương mại Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Khác Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Tổng cộng Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh ra bên ngoài	424.202.227.520	354.107.885.057	14.586.634.588	792.896.747.165
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh cho các bộ phận khác (nội bộ)	-	-	1.437.504.140	1.437.504.140
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>424.202.227.520</b>	<b>354.107.885.057</b>	<b>16.024.138.728</b>	<b>794.334.251.305</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận gộp kinh doanh bộ phận	67.654.229.066	4.475.834.877	5.134.458.935	77.264.522.878
Chi phí phân bổ	16.336.278.879	2.063.271.298	2.487.860.005	20.887.410.182
Chi phí không phân bổ				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				56.377.112.696
Doanh thu hoạt động tài chính				1.850.678.022
Chi phí tài chính				39.701.803.318
Lợi nhuận từ hoạt động khác				8.685.080.589
Lỗ trong công ty liên kết				(184.962.940)
Lợi nhuận trước thuế				27.026.105.049
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				5.697.751.062
Lợi nhuận sau thuế				21.328.353.987



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty như sau:

	Vận tải 30/6/2015	Thương mại 30/6/2015	Khác 30/6/2015	Tổng cộng 30/6/2015
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	1.980.077.229.605	44.033.680.993	31.929.782.593	2.056.040.693.191
Tài sản không phân bổ				58.565.452.399
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b>2.114.606.145.590</b>

<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	967.592.663.573	56.024.256.575	13.695.791.433	1.037.312.711.581
Nợ phải trả không phân bổ				18.725.429.528
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b>1.056.038.141.109</b>

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty như sau:

	Vận tải 31/12/2014	Thương mại 31/12/2014	Khác 31/12/2014	Tổng cộng 31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	1.913.581.563.349	41.311.865.880	28.693.640.121	1.983.587.069.350
Tài sản không phân bổ				125.217.060.929
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b>2.108.804.130.279</b>

<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	966.768.337.421	47.261.468.343	9.944.985.489	1.023.974.791.253
Nợ phải trả không phân bổ				35.980.711.146
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b>1.059.955.502.399</b>

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Căn cứ vào đặc điểm khách hàng, doanh thu phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cùng kỳ năm 2014 của Công ty chỉ bao gồm doanh thu nội địa và không có doanh thu viễn dương.

Công ty không thành lập các bộ phận kinh doanh nào nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam, do vậy, toàn bộ các bộ phận kinh doanh của Công ty đều đăng ký và nằm trong lãnh thổ Việt Nam.

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>646.633.972.694</b>	<b>792.896.747.165</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu vận tải	435.582.588.044	424.202.227.520
Doanh thu bán hàng hóa	196.825.150.301	354.107.885.057
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	14.226.234.349	14.586.634.588
	<b>646.633.972.694</b>	<b>792.896.747.165</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>646.633.972.694</b>	<b>792.896.747.165</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÀU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ vận tải	367.114.909.181	357.293.365.698
Giá vốn của hàng hóa đã bán	191.199.806.410	349.632.050.180
Giá vốn của dịch vụ khác đã cung cấp	9.421.536.614	8.706.808.409
	<b>567.736.252.205</b>	<b>715.632.224.287</b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.813.186.210	55.613.418.484
Chi phí nhân công	54.544.124.195	55.745.687.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.913.998.257	127.775.054.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.908.822.018	115.894.084.877
Chi phí khác	41.962.125.452	31.859.338.418
	<b>400.142.256.132</b>	<b>386.887.584.289</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	377.053.105	1.197.915.833
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	157.577.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	672.087.493	494.304.989
Thu nhập chuyển nhượng chứng khoán	200.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	880.000
	<b>1.249.140.598</b>	<b>1.850.678.022</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.035.224.450	29.440.538.022
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.337.227.321	9.871.420.886
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.955.984.642	539.553.567
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(4.066.692)	(1.623.333.423)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán	500.000	1.469.178.949
Chi phí tài chính khác	4.420.163	4.445.317
	<b>41.329.289.884</b>	<b>39.701.803.318</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**25. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định (i)	21.020.000.000	7.720.000.000
Các khoản thu nhập khác	1.628.887.105	2.060.882.265
<b>Thu nhập khác</b>	<b>22.648.887.105</b>	<b>9.780.882.265</b>
Chi phí thanh lý nhượng bán	1.484.765.995	300.969.173
Các khoản chi phí khác	2.120.091.433	794.832.503
<b>Chi phí khác</b>	<b>3.604.857.428</b>	<b>1.095.801.676</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>19.044.029.677</b>	<b>8.685.080.589</b>

(i) Phản ánh thu nhập từ thanh lý tàu Nhà Bè 01 và Nhà Bè 02 theo Nghị quyết số 01/NQ-CTDV-TM VITACO của Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco ngày 11 tháng 12 năm 2014.

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	2.636.871.855	3.089.970.565
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco	4.708.531.568	2.002.462.218
Công ty TNHH Vitaco Đà Nẵng	304.343.919	285.318.279
	<b>7.649.747.342</b>	<b>5.377.751.062</b>

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.606.043.201	21.328.353.987
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	26.606.043.201	21.328.353.987
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	78.866.666	78.866.666
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	337	270

**28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	2.052.604.362	513.376.362

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.105.208.727	3.457.112.727
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.710.353.455	3.114.861.818
	<b>5.815.562.182</b>	<b>6.571.974.545</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê và phí quản lý 628 m<sup>2</sup> lầu 8 và lầu 9, tòa nhà Viet Dragon tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn thuê 02 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

- Tổng số tiền thuê 229 m<sup>2</sup> lầu 6, tòa nhà Master Building tại số 155 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn thuê 3 năm từ ngày 01 tháng 9 năm 2013 đến ngày 30 tháng 8 năm 2016.

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 và 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản vay	872.828.346.935	872.213.373.748
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	22.715.715.587	73.892.390.210
Nợ thuần	850.112.631.348	798.320.983.538
Vốn chủ sở hữu	1.058.568.004.481	1.048.848.627.880
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,80</b>	<b>0,76</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.715.715.587	73.892.390.210
Phải thu khác hàng và phải thu khác	156.143.734.770	130.613.180.658
Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	9.000.000.000
Tài sản tài chính khác	1.690.561.000	1.690.561.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>182.550.011.357</b>	<b>215.196.131.868</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	872.828.346.935	872.213.373.748
Phải trả người bán và phải trả khác	93.261.892.318	102.028.769.612
Chi phí phải trả	49.216.192.112	39.427.771.436
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.015.306.431.365</b>	<b>1.013.669.914.796</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phân ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất, và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	25.327.727.477	31.610.157.539	923.579.482.223	923.340.899.156
Đô la Singapore (SGD)	-	-	487.945.134	1.007.510.031
Yên Nhật (JPY)	-	-	21.084.000	-

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Đô la Singapore và Yên Nhật.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam thay đổi 5% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	44.912.587.737	44.711.766.224
Đô la Singapore (SGD)	24.397.257	147.038.581
Yên Nhật (JPY)	1.054.200	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ bị ảnh hưởng như sau:

	<u>Tăng/Giảm số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u>
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015		VND
VND	+200	(17.456.566.939)
VND	-200	17.456.566.939
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014		
VND	+200	(12.588.857.974)
VND	-200	12.588.857.974

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ Công ty mẹ và các khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)***

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>30/6/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.715.715.587	-	22.715.715.587
Phải thu khách hàng và phải thu khác	156.143.734.770	-	156.143.734.770
Đầu tư dài hạn	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Tài sản tài chính khác	-	1.690.561.000	1.690.561.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>178.859.450.357</b>	<b>3.690.561.000</b>	<b>182.550.011.357</b>
<b>30/6/2015</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	93.261.892.318	-	93.261.892.318
Chi phí phải trả	49.216.192.112	-	49.216.192.112
Các khoản vay	297.357.968.544	575.470.378.391	872.828.346.935
<b>Tổng cộng</b>	<b>439.836.052.974</b>	<b>575.470.378.391</b>	<b>1.015.306.431.365</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(260.976.602.617)</b>	<b>(571.779.817.391)</b>	<b>(832.756.420.008)</b>
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>31/12/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.892.390.210	-	73.892.390.210
Phải thu khách hàng và phải thu khác	130.613.180.658	-	130.613.180.658
Đầu tư dài hạn	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Tài sản tài chính khác	-	1.690.561.000	1.690.561.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>204.505.570.868</b>	<b>10.690.561.000</b>	<b>215.196.131.868</b>
<b>31/12/2014</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	102.028.769.612	-	102.028.769.612
Chi phí phải trả	39.427.771.436	-	39.427.771.436
Các khoản vay	276.272.014.698	595.941.359.050	872.213.373.748
<b>Tổng cộng</b>	<b>417.728.555.746</b>	<b>595.941.359.050</b>	<b>1.013.669.914.796</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(213.222.984.878)</b>	<b>(585.250.798.050)</b>	<b>(798.473.782.928)</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, mặc dù số dư tài sản tài chính thấp hơn đáng kể so với công nợ tài chính, Ban Giám đốc đã có kế hoạch tài chính trong tương lai và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**30. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê boạt động**

Công ty ký Hợp đồng thuê văn phòng số 02/HĐ/KDL-VTO với Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô ngày 21 tháng 11 năm 2014 để thuê lầu 8 và lầu 9 tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền thuê hàng năm là 2.430.360.000 đồng (chưa bao gồm Thuế GTGT); và Hợp đồng Quản lý văn phòng số 02/2014/HĐ\_TQL với Công ty TNHH Hoàng Triều ngày 08 tháng 12 năm 2014, số tiền phí quản lý hàng năm là 648.096.000 đồng (chưa bao gồm Thuế GTGT).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**30. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)**

**Cam kết thuê hoạt động (Tiếp theo)**

Ngày 24 tháng 6 năm 2013, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco (Công ty con của Công ty) ký Hợp đồng thuê văn phòng số 07-2013/HĐ-MHH với Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương để thuê lầu 6, tòa nhà Master Building, số 155 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền thuê hàng năm là 1.026.752.727 đồng (chưa bao gồm Thuế GTGT).

**Cam kết vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có khoản cam kết vốn liên quan tới Dự án xây dựng tòa nhà trụ sở văn phòng Công ty tại số 236/106/1A Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, với số tiền 1.110.547.800 đồng. Dự án bắt đầu được triển khai từ đầu năm 2015.

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Mối quan hệ	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014	
	đến 30/6/2015	đến 30/6/2014	
	VND	VND	
<b>Bán hàng</b>	<b>54.355.907.966</b>	<b>48.178.080.360</b>	
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	54.355.907.966	46.970.893.860	
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	-	1.207.186.500	
<b>Cung cấp dịch vụ</b>	<b>448.553.022.797</b>	<b>437.434.721.889</b>	
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Petrolimex	170.988.319.615	163.383.959.780
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	273.961.196.498	271.065.097.011
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	Thành viên Petrolimex	2.833.101.460	1.807.773.349
Công ty Xăng dầu KV II-TNHH MTV	Thành viên Petrolimex	770.405.224	1.021.053.441
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	Thành viên Petrolimex	-	129.119.502
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Thành viên Petrolimex	-	27.718.806
<b>Thu nhập khác</b>			
Công ty TNHH MTV Xăng dầu B12	Thành viên Petrolimex	-	820.614
<b>Mua xăng dầu (i)</b>	<b>214.724.932.351</b>	<b>383.173.949.882</b>	
Công ty Xăng dầu KV II-TNHH MTV	Thành viên Petrolimex	138.284.359.379	310.362.867.709
Công ty Xăng dầu KV3	Thành viên Petrolimex	6.643.457.121	11.984.762.863
Cảng dầu B12	Thành viên Petrolimex	164.945.460	2.219.219.851
Công ty Xăng dầu Nghệ An	Thành viên Petrolimex	2.824.592.980	1.298.671.404
Công ty Xăng dầu Bình Định	Thành viên Petrolimex	8.234.029.096	9.784.640.973
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Thành viên Petrolimex	26.087.392.270	36.410.558.210
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	Thành viên Petrolimex	462.660.000	-
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Thành viên Petrolimex	29.182.743.240	10.702.476.974
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Thành viên Petrolimex	2.840.752.805	-
Công ty Xăng dầu B12	Thành viên Petrolimex	-	410.751.898
<b>Mua hóa dầu (ii)</b>	<b>6.498.461.550</b>	<b>7.597.457.349</b>	
Công ty Xăng dầu Nghệ An	Thành viên Petrolimex	98.810.000	-
Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn	Thành viên Petrolimex	6.399.651.550	-
Tổng Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex	Thành viên Petrolimex	-	7.400.830.349
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Thành viên Petrolimex	-	196.627.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

- (i) Giá trị hàng hóa xăng dầu mua từ các bên liên quan được xuất dùng trong kỳ là 217.352.358.155 đồng (6 tháng đầu năm 2014: 383.173.949.882 đồng).
- (ii) Giá trị hàng hóa hóa dầu mua từ các bên liên quan được xuất dùng trong kỳ là 6.498.461.550 đồng (6 tháng đầu năm 2014: 7.597.457.349 đồng).

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		<b>129.288.574.559</b>	<b>92.376.254.544</b>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Petrolimex	25.925.181.360	23.795.282.965
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	Thành viên Petrolimex	2.771.586.053	1.889.872.790
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	Công ty mẹ	100.517.902.396	66.113.823.544
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	Thành viên Petrolimex	73.904.750	24.523.800
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	Thành viên Petrolimex	-	552.751.445
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>6.848.278.664</b>	<b>9.358.459.793</b>
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	Công ty mẹ	6.848.278.664	9.358.459.793
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>60.463.567.347</b>	<b>51.571.454.913</b>
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	Công ty mẹ	407.336.125	1.359.073.028
Công ty Xăng dầu KV II-TNHH MTV	Thành viên Petrolimex	28.832.750.358	28.191.539.405
Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	Thành viên Petrolimex	132.220.887	58.645.161
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	Thành viên Petrolimex	-	-
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	Thành viên Petrolimex	594.542.401	130.059.018
Công ty Xăng dầu KV5	Thành viên Petrolimex	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex	Thành viên Petrolimex	-	-
Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn	Thành viên Petrolimex	4.505.202.735	2.237.271.983
Công ty Xăng dầu Bình Định	Thành viên Petrolimex	-	818.071.760
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Thành viên Petrolimex	13.631.388.507	11.475.479.620
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nghệ An	Thành viên Petrolimex	108.691.000	-
Công ty TNHH MTV Đông tàu & Thương mại Petrolimex	Thành viên Petrolimex	-	771.302.983
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Thành viên Petrolimex	11.763.490.200	5.908.102.651
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Thành viên Petrolimex	487.945.134	621.909.304
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		<b>5.311.527.158</b>	<b>13.302.034.567</b>
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	Công ty mẹ	4.599.660.926	12.567.742.459
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	Thành viên Petrolimex	711.866.232	734.292.108
<b>Vay</b>		<b>262.080.000.000</b>	<b>288.967.500.000</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	Thành viên Petrolimex	262.080.000.000	288.967.500.000
- Vay dài hạn đến hạn trả		65.520.000.000	64.215.000.000
- Vay dài hạn		196.560.000.000	224.752.500.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được soát xét.


Nguyễn Trọng Nghĩa  
Người lập biểu

Phạm Lý Trang Khanh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Cường  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2015

